

## BẢNG ĐIỂM

### Xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm(122.1)\_LT\_03\_(TC)

Học kỳ: 1\_2022-2023. Giảng viên: Phạm Thị Hải Châu

TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm bài kiểm tra thường xuyên
1	215714020110031	ĐẶNG THỊ MAI	ANH	8.5
2	215714020110005	NGUYỄN THỊ	ÁNH	8.0
3	215714020210358	Nguyễn Thị Hoài	Anh	-
4	215714020110114	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	8.0
5	215714020210006	TRẦN THỊ QUỲNH	ANH	-
6	215714020110040	TRƯƠNG NGỌC	ÁNH	8.5
7	215714020110229	VI HỒNG	ANH	8.7
8	215714020110036	HỒ THỊ	DUNG	8.5
9	215714020210371	Nguyễn Thị	Duyên	-
10	215714020110113	CAO THỊ HỒNG	GIANG	8.0
11	215714020110001	ĐẶNG THỊ HUƠNG	GIANG	7.7
12	215714020210332	HOÀNG THỊ LỆ	GIANG	-
13	215714020110127	PHẠM THỊ TRÀ	GIANG	8.0
14	215714020210016	Võ Thị Thu	Hà	-
15	215714020210097	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	-
16	215714020110096	HỒ THỊ NGỌC	HIỀN	8.5
17	215714020210072	Trần Thị Thu	Hiền	-
18	215714020110075	NGUYỄN THỊ	HIỆP	8.2
19	215714020110016	TRẦN THỊ	HOÀI	8.2
20	215714020110095	TRẦN THỊ THU	HOÀI	8.5
21	215714020110141	CAO THỊ	HUYỀN	8.2
22	215714020210271	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	-
23	215714020210510	Đình Thị	Hương	-
24	215714020110153	LÊ THỊ	HƯỜNG	8.2
25	215714020110063	HÀ THỊ	LÀI	8.2
26	215714020110089	NGUYỄN THỊ THANH	LAM	8.2
27	215714020110181	LỮ THỊ MỸ	LÊ	8.0
28	215714020110054	BÙI THỊ	LIÊN	8.0
29	215714020210301	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	-
30	215714020110219	NGUYỄN THỊ HOA	MAI	8.0
31	215714020110077	LƯƠNG THỊ	MÙI	8.5

TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm bài kiểm tra thường xuyên
32	215714020110128	LIU THỊ	MÙI	8.3
33	215714020110145	LÊ NGUYỄN TRÀ	MY	8.0
34	215714020110070	PHẠM THỊ TRÀ	MY	7.8
35	215714020110171	VÕ THỊ THIÊN	NGA	8.3
36	215714020110218	BÙI THỊ THỦY	NGÂN	8.8
37	215714020110076	NGUYỄN THỊ HIẾU	NGÂN	8.7
38	215714020110118	TRẦN THỊ	NGÂN	8.3
39	215714020110187	HOÀNG MINH	NGỌC	8.0
40	215714020110174	LÊ THỊ	NGỌC	8.0
41	215714020110196	LÊ THỊ BẢO	NGỌC	7.8
42	215714020110090	VÕ THỊ MỸ	NGỌC	8.7
43	215714020110103	HOÀNG TRẦN HỒNG	NGUYỄN	8.2
44	215714020110110	ĐÀO THỊ ÁNH	NGUYỆT	8.0
45	215714020110105	NGUYỄN HIỀN	NHI	7.5
46	215714020110035	NGUYỄN THỊ NGUYỄN	NHI	8.2
47	215714020110207	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	8.2
48	215714020110165	NGUYỄN THỊ	NHUNG	8.5
49	215714020210278	Nguyễn Thị	Nhung	-
50	215714020110072	PHẠM THỊ	NHUNG	8.0
51	215714020110180	ĐẶNG TỐ	NHƯ	8.5
52	215714020110098	NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	8.2
53	215714020110100	NGUYỄN THỊ NGỌC	NHƯ	8.2
54	215714020110043	HỒ THỊ	OANH	8.2
55	215714020210115	Lê Thị	Phường	-
56	215714020110024	LƯƠNG HOÀI	PHƯƠNG	8.5
57	215714020110112	PHÙNG THỊ	QUÝ	8.2
58	215714020110221	TRẦN THỊ DIỄM	QUỲNH	8.0
59	215714020110191	TRẦN THỊ	SÂM	8.2
60	215714020110046	TRẦN THỊ	SOA	8.5
61	215714020110158	NGUYỄN THỊ HẢI	SƯƠNG	7.8
62	215714020110148	ĐINH VÕ PHƯƠNG	THANH	8.3
63	215714020210288	LÊ ANH YẾN	THANH	-
64	215714020210532	PHẠM THỊ HÀ	THANH	-
65	215714020210310	CHƯƠNG THỊ	THẢO	-
66	215714020110183	HỒ THỊ PHƯƠNG	THẢO	8.0
67	215714020110147	NGUYỄN THỊ	THẢO	8.0
68	215714020110121	NGUYỄN THỊ	THẢO	8.7

TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm bài kiểm tra thường xuyên
69	215714020210624	Lê Thị	Thắm	-
70	215714020110052	CAO THỊ	THỦY	8.0
71	215714020210600	Hoàng Thị	Thùy	-
72	215714020110104	NGUYỄN THỊ MINH	THÚY	8.0
73	215714020210598	DƯ THỊ HOÀI	THƯỜNG	-
74	215714020210043	ĐẶNG BÙI HÀ	THƯỜNG	-
75	215714020110020	NGŨ THỊ HOÀI	THƯỜNG	8.0
76	215714020110106	NGUYỄN THỊ THANH	TRÀ	8.3
77	215714020110225	LANG THỊ	TRANG	8.2
78	215714020110097	LÊ THỊ HUYỀN	TRANG	8.0
79	215714020110144	NGÂN HUYỀN	TRANG	8.3
80	215714020210314	Nguyễn Thị	Trang	-
81	215714020110091	PHAN THỊ THU	TRANG	8.2
82	215714020210334	THÁI THỊ	TRANG	-
83	215714020210136	NGUYỄN THỊ	TÚ	-
84	215714020110066	NGUYỄN THỊ MAI	UYÊN	8.2
85	215714020110220	PHẠM THỊ THU	UYÊN	7.2
86	215714020110029	TRẦN THỊ LINH	UYÊN	8.2
87	215714020110237	NGUYỄN THỊ	VĂN	8.2
88	215714020110154	NGUYỄN THỊ	VIÊN	8.2
89	215714020110159	NGUYỄN THỊ	VINH	8.0
90	215714020110160	LƯƠNG THỊ KHÁNH	VY	8.0
91	215714020110123	PHẠM THỊ TRÀ	XANH	8.8
92	215714020110083	NGUYỄN THỊ	XINH	8.5
93	215714020110178	NGUYỄN THỊ NGỌC	YẾN	8.2
94	215714020210608	TRẦN THỊ	YẾN	-

Nghệ An, ngày 05 tháng 01 năm 2023

**Trưởng bộ môn**

**Giảng viên**